HSK	(二级)	词汇	300	词

			HSK		() M	11L 300	NHÌ		
VIE CL	编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解	INESE
VIII-CI	1111	AFOL	A		34	的	de	OH	IIVESE
	1	爱	ài		35	得	de		
			В		36	等	děng		
	2	八	bā		37	弟弟	dìdi		
	3	爸爸	bà ba		38	第一	dì yī		
	4	吧	ba		39	点	diăn		
VIPC	5	ÉCI	bái		40	电脑	diàn nǎo	CH	INESE
VIII-OI	6	百	băi		41	电视	diàn shì		IIILOL
	7	帮助	bāng zhù		42	电影	diàn yĭng		
	8	报纸	bào zhĭ		43	东西	dōn g xi		
	9	杯子	bēi zi		44	懂	dŏng		
	10	北京	Běi jīng		45	都	dōu		
	11	本	běn		46	读	dú		
VIPC	12	比	bĭ		47	对一〇	duì	CH	INESE
	13	别	bié		48	对不起	duì bu qĭ	011	IIILOL
	14	不客气	bú kè qi		49	多	duō		
	15	不	bù		50	多少	duō shao		
			С				E		
	16	菜	cài		51	儿子	ér zi		
	17	茶	chá		52	<u> </u>	èr		
VIPC	18	KEQI	cháng		411	JESI	F	CH	INESE
	19	唱歌	chàng gē		53	饭馆	fàn guǎn	011	IIILOL
	20	吃	chī		54	房间	fáng jiān		
	21	出	chū		55	非常	fēi cháng		
	22		chū zū chē		56	飞机	fēi jī		
	23	穿	chuān		57	分钟	fēn zhō ng		
	24	船	chuán		58	服务员	fú wù yuán		
VIPCH	25	次	cì	PC	111	JESI	G	CH	INESE
	26	从	cóng		59	高	gāo	011	
	27	错	cuò		60	高兴	gāo xìng		
			D		61	告诉	gào su		
	28	打电话	dă dià n huà		62		gē ge		
	29	打篮球	dă lán qiú		63		gè		
	30	大	dà		64		gěi		
VIPC	31	大家	dà jiā	PC	65	公共汽车	gōng gòn <mark>g qì chē</mark>	CH	INFSF
W 0.	32	但是	dàn shì		66	公斤	gōng jīn	911	
	33	到	dào		67	公司	gōng sī		

Learn Chinese come to VIPCHINESE Please visit <u>www.ivipchinese.com</u>

	编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字		注解	
	68	工作	gōng zuò		104	咖啡	kā fēi		
VIP CI	69	狗	gŏu	DC	105	开口CI	kāi	CH	INESE
VIII O	69 70	贵	guì		106	开始	kāi shĭ	011	IIILOL
	71	过	guò		107	看	kàn		
			Н		108	看见	kàn jiàn		
	72	还	hái		109	考试	kăo shì		
	73	孩子	hái zi		110	可能	kě néng		
	74	汉语	hàn yŭ		111	可以	kě yĭ		
VIP CI	75	好	hăo	C	112	课	kè	CH	INESE
Cu o	76	好吃	hăo chī)	113	块	kuài)	
	77	号	hào		114	快	kuài		
	78	喝	hē		115	快乐	kuài lè		
	79	和	hé			-	L	_	
	80	黑	hēi		116	来	lái		
	81	很	hěn		117	老师	lăo shī		
VIP CI	82		hóng	PG	118	1 <u>E</u> S	le /// P	CH	INESE
	83	后面	hòu miàn		119	累	lèi		
	84	欢迎	huān yíng		120	冷	lěng		
	85	回	huí		121	离	lí		
	86	回答	huí dá		122	里	lĭ		
	87	会	huì		123	两	liăng		
	88	火车站	huŏ chē zhàn		124	零	líng		
VIP C	HIN	JESE	J (//	PG	125	六三〇	liù	CH	INESE
	89	机场	jī chăng			路	lù		
	90	鸡蛋	jī dàn		127	旅游	lŭ yóu		
	91	几	jĭ				M		
	92	家	jiā		128	妈妈	mā m a		
	93	件	jiàn		129	吗	ma		
	94	디니	jiào		130	买	măi		
VIP CI	95	教室	jiào shì		131		mài	CH	INESE
	96	姐姐	jiě jie		132	慢	màn		
	97	介绍	jiè shào		133	忙	máng		
	98	今天	jīn tiān		134	猫	māo		
	99	进	jìn		135	没	méi		
	100	近	jìn			没关系	méi guān xi		
	101	九	jiŭ		137	每	měi		
VIP CI			jiù	PC		妹妹	mèi mei	CH	INESE
	103	觉得	jué de		139	门	mén		
			<u>K</u>		140	米饭	mĭ fàn		

Learn Chinese come to VIPCHINESE Please visit <u>www.ivipchinese.com</u>

編号 次字 拼音 注解 編号 次字 拼音 注解 注解 141 明天 ming tiān mo 178 ming diān mo 178 ming diān mo 178 ming diān mo 178 ming diān mo 179 ming diān mo 179 ming diān mo 179 ming diān mo 144 那 mo mo 180 ming diān mo 146 明 me 181 少 shōng wo mo 146 ming me 182 元 shēi meng 182 元 shēi meng 182 元 shēi me 181 ming diān ming d		
N		-
N		sān //PCHINESE
144 那	N 177 商店 s	shāng di <mark>àn</mark>
145 男人 nánrén 180 上午 shàng wǔ 146 呢 ne 181 少 shào shèi 147 能 néng 182 谁 shèi shèi 148 你 aī 183 身体 shèn tī 149 年 nián 184 什么 shén me 150 您 nía 185 生病 shèng bìng 151 牛奶 niù nǎi 186 生日 shèng rì shí hou P 187	143 哪 nǎ 178 上 s	shàng
146 肥 ne 181 少 shòo 147 能 néng 182 谁 shéi 148 你 ní 183 身体 shén tí 149 年 nión 184 什么 shén me 150 您 nín 185 仕病 shèng pìng 151 十切 niú nǎi 186 生日 shèng rì 152 女儿 nǚ er 187 + shí shí hou P 188 时候 shí hou P 189 时间 shí jián 154 芳边 póng biðn 190 是 shí lián 155 ⑪步 pðo bù 191 事情 shí qing 156 朋友 pèng you 192 于表 shòu biðo 157 便宜 pián yi 193 手机 shòu jī 158 票 piào 194 书 shū 159 漂亮 piào 194 书 shū shūī jiào 160 平果 píng guð 196 水果 shūī guð 196 水果 shūī guð 197 睡蒙 shūī huð 162 妻子 qī zi 199 四 sì 163 起床 qī chuổng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suī suð yī 166 前面 qián miðn T 167 明 qián miðn T 167 明 qián miðn 201 处 tā tā tā tā tā tā tā	144 那 nà 179 上班 s	shàng bān
147 能	145 男人 nánrén 180 上午 s	shàng wǔ
148	146 呢 ne 181 少 s	shǎo
150 悠 nín 185 生病 shēng bìng 151 牛奶 niú nǎi 186 生日 shēng rì 152 女儿 nǚ ér 187 十 shí shí hou		
150 悠 nín 185 生病 shēng bìng 151 牛奶 niú nǎi 186 生日 shēng rì 152 女儿 nǚ ér 187 十 shí shí hou	148 你 nǐ 183 身体 s	shēn tǐ <mark>/// D</mark> N E E
151	149 年 nián 184 什么 s	shén me
152 女儿 nǚ ér 187 + shí 183 女人 nǚ rén 188 时候 shí hou 184	150 您 nín 185 生病 s	shēng bìng
153 女人 nǚ rén 188 时候 shí hou P 189 时间 shí jiān 154 旁边 páng biān 190 是 shì 155 跑步 pǎo bù 191 事情 shì qing 156 朋友 péng you 192 手表 shǒu biǎo 157 便宜 pián yi 193 手机 shǒu jī 158 票 piào 194 书 shū 159 漂亮 piào liang 195 水 shuǐ 160 苹果 píng guǒ 196 水果 shuǐ guǒ 197 睡觉 shuì jiào 161 七 qǐ 198 说话 shuō huà 162 妻子 qī zi 199 四 sì 163 起床 qǐ chuáng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suì 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 睛 qíng 203 他 tā 168 请 qing 204 她 tā 169 去 qù nián 206 太 tài 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qì	151 牛奶 niú nǎi 186 生日 s	shēng rì
P	152 女儿 nǚ ér 187 十 s	shí
154 旁边 páng biấn 190 是 shì shì qing 155 跑步 pǎo bù 191 事情 shì qing 156 朋友 péng you 192 手表 shǒu biǎo 157 便宜 pián yi 193 手机 shǒu jī 158 票 piào 194 书 shū shū 159 漂亮 piào 196 水果 shuǐ guǒ 196 水果 shuǐ guǒ 196 水果 shuǐ guǒ 197 睡觉 shuì jiào 161 七 qī 198 说话 shuō huò 162 妻子 qī zi 199 四 sì 163 起床 qǐ chuáng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suì 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 main qián miàn T 167 main qián 204 we tā 169 去 qù 205 它 tā 170 去年 qù nián 206 太 tài tī zú qiú 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qì	153 女人 nǚ rén 188 时候 s	shí hou
155 脚步 pǎo bù 191 事情 shì qing 156 朋友 péng you 192 手表 shǒu biǎo 157 便宜 pián yi 193 手机 shǒu jī 158 票 piào 194 书 shū 159 漂亮 piào 1iang 195 水 shuǐ guǒ 160 苹果 píng guǒ 196 水果 shuǐ guǒ 161 七 qī 198 说话 shuô huà 162 妻子 qī zi 199 四 sì 163 起床 qǐ chuáng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suù 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā 169 去 qù qián 204 她 tā 169 去 qù qián 206 太 tài 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qù	P 189 时间 s	
155 脚步 pǎo bù 191 事情 shì qing 156 朋友 péng you 192 手表 shǒu biǎo 157 便宜 pián yi 193 手机 shǒu jī 158 票 piào 194 书 shū 159 漂亮 piào 1iang 195 水 shuǐ guǒ 160 苹果 píng guǒ 196 水果 shuǐ guǒ 161 七 qī 198 说话 shuô huà 162 妻子 qī zi 199 四 sì 163 起床 qǐ chuáng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suù 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā 169 去 qù qián 204 她 tā 169 去 qù qián 206 太 tài 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qù		shì VIDCHINESE
157 便宜	155 跑步 pǎo bù 191 事情 s	shì qing
158 票	156 朋友 péng you 192 手表 s	shŏu biǎo
159 漂亮 piào liang 195 水 shuǐ shuǐ guǒ ræ píng guǒ 196 水果 shuǐ guǒ shuì jiào shuò luà shuō huà shuō huà huà shuō huà huà shuō huà shuō huà shuō huà huà shuō huà huà shuō huà huà shuō	157 便宜 pián yi 193 手机 s	shǒu jī
The color of th	158 票 piào 194 书 s	shū
Q 197 睡覚 shuì jiào 161 七 qī 198 说话 shuō huà 162 妻子 qī zi 199 四 sì 163 起床 qǐ chuáng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suì 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā 168 请 qǐng 204 她 tā 169 去 qù 205 它 tā 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qì	159 漂亮 piào liang 195 水 s	shuĭ
161 七 qī 198 说话 shuō huà 162 妻子 qī zi 199 四 sì 163 起床 qǐ chuáng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suì 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā 168 请 qǐng 204 她 tā 169 去 qù 205 它 tā 170 去年 qù nián 206 太 tài 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiǎn qì	160 苹果 píng guǒ 196 水果 s	
161 七 qī 198 说话 shuō huà 162 妻子 qī zi 199 四 sì 163 起床 qǐ chuáng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suì 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā 168 请 qǐng 204 她 tā 169 去 qù 205 它 tā 170 去年 qù nián 206 太 tài 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiǎn qì		shuì jià <mark>o </mark>
163 起床 qǐ chuáng 200 送 sòng 164 千 qiān 201 岁 suì 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā 168 请 qǐng 204 她 tā 169 去 qù 205 它 tā 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qì		
164 千 qiān 201 岁 suù suǒ yǐ 165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā 168 请 qǐng 204 她 tā 169 去 qù 205 它 tā 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qì tiān qì	162 妻子 qī zi 199 四 s	sì
165 钱 qián 202 所以 suǒ yǐ 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā 168 请 qǐng 204 她 tā 169 去 qù 205 它 tā 170 去年 qù nián 206 太 tài 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qì tiān qì	163 起床 qǐ chuáng 200 送 s	sòng
T 166 前面 qián miàn T 167 晴 qíng 203 他 tā Lā Lā Lā Lā Lā Lā Lā	164 千 qiān 201 岁 s	suì
167	165 钱 qián 202 所以 s	suŏ yĭ
168		
168	167	Ta VPCHINESE
170 去年 qù nián 206 太 tài	168 请 qǐng 204 她 t	tā
R 207 踢足球 tī zú qiú 171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qì	169 去 qù 205 它 t	tā
171 让 ràng 208 题 tí 172 热 rè 209 天气 tiān qì	170 去年 qù nián 206 太 t	tài
172 热 rè 209 天气 tiān qì	R 207 踢足球 t	tī zú qiú
	171 让 ràng 208 题 t	tí
	172 热 rè 209 天气 t	
173 人 rén 210 跳舞 tiào wǔ 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10	173 人 rén 210 跳舞 t	tiào wŭ MBCH NESE
174 认识 rèn shi 211 听 tīng	174 认识 rèn shi 211 听 t	ting

Learn Chinese come to VIPCHINESE Please visit www.ivipchinese.com

212

175

同学

tóng xué

	编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解	
		•	W						
VIP C	213	外二〇〇	wài	PC	250	颜色	yán sè	CH	INESE
Cub Ci	214	完	wán)	251	眼睛	yăn jing)	111202
	215	玩	wán		252	羊肉	yáng ròu		
	216	晚上	wăn shang		253	药	yào		
	217	喂	wèi		254	要	yào		
	218	为什么	wèi shén me		255	也	уě		
	219	问	wèn		256		уī		
VIP C	220	问题	wèn tí	C	257	衣服	yī fu	CH	INESE
Cub C	221	我	wŏ		258	医生	yī shēng	011	
	222	我们	wŏ men		259	医院	yī yuàn		
	223	五.	wŭ		260	已经	yĭ jīng		
			X		261	椅子	yĭ zi		
	224	西瓜	xī guā		262	一起	yì qĭ		
	225	希望	xī wàng		263	意思	yì si		
VIP C	226	洗	xĭ	PC	264	阴三〇	yīn	CH	INESE
Cub C	226 227	喜欢	xĭ huan		265	因为	yīn wèi	0	
	228	下	xià		266	游泳	yóu y ŏn g		
	229	下午	xià wŭ		267	有	yŏu		
	230	下雨	xià yǔ		268	右边	yòu bian		
	231	先生	xiān sheng		269	鱼	yú		
	232	现在	xiàn zài		270	元	yuán		
VIP C	233	想	xiăng	C	271	远	yuăn	CH	INESE
	234	向	xiàng		272	月	yuè	0	
	235	小	xiăo		273	运动	yùn dòng		
	236	小姐	xiăo jiě				Z		
	237	小时	xiăo shí		274	在	zài		
	238	笑	xiào		275	再	zài		
	239	些	xiē		276	再见	zài jiàn		
VIP C	240	写	xiě	PG	277	早上〇	zǎo shang	CH	INESE
	241	谢谢	xiè xie		278	怎么	zěn m e		
	242	新	xīn		279	怎么样	zěn m e yàng		
	243	星期	xīng qī		280	张	zhāng		
	244	姓	xìng		281	丈夫	zhàng fu		
	245	休息	xiū xi		282	找	zhăo		
	246	学生	xué sheng		283	这	zhè		
VIP C	247	学习	xué xí	PG	284	着	zhe	CH	INESE
	248	学校	xué xiào		285	真	zhēn		
	249	雪	xuě		286	正在	zhèng zài		

Learn Chinese come to VIPCHINESE Please visit www.ivipchinese.com

	编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字		拼音	注解]	
	287	知道	zhī dào								
VIP CI			Zhōng g <mark>u</mark> ó	PC	HIN	JESI		IVIP	CH	INE	ESE
		中午	zhōng wŭ								
	290	住	zhù								
		准备	zhŭn bèi								
		桌子	zhuō zi								
		字	zì								
	294	自行车	zì xíng chē								
VIP CI	295		zŏu		HIII	JESI	E	EVIP	CH	INE	ESE
		最	zuì								
		昨天	zuó tiān								
	298	左边	zuŏ bian								
		坐	zuò					_		ļ	
	300	做	zuò								
-							<u> </u>]	
VIP CI	III	JESE	= VI	PC	HII	VESI	Е		CH	INE	ESE
			_								
VIP CI	Π	IESE	E VI	PC	HIL	NESI	E		CH	INE	SE
			- 600				_				
VIP CH		IESE	= VI	PC	HIL	IESI	E		CH	INE	SE
ATTE OF		150	- 000	1	1 1 1 1	150	_		0	1615	-0-
VIP CH		IESI		F C	HIL	IESI			CH	INE	SE